KHẢ QUAN

Biên lợi nhuận mở rộng nhờ chu kỳ giá thiết bị, LNST 9T2026 vượt kế hoạch năm

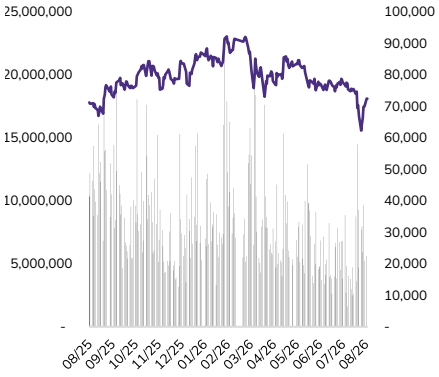
Bùi Minh Anh

Email: anh.buiminh@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Bán lẻ
Ngày báo cáo	: 13/11/2026
Giá hiện tại (VND/CP)	: 73.000
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 81.400
Tỷ lệ tăng	**: 11,5%**
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 107.823
SLCPLH (CP)	: 1.477.035.294

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: Fiinpro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	3Q25	3Q26
Tăng trưởng DTT (%)	16,7%	32,0%
Tăng trưởng LNST (%)	121,3%	74,7%
Biên LNG (%)	18,8%	21,7%
Biên LNST (%)	4,4%	5,9%
ROA (%)	2,2%	3,3%
ROE (%)	5,8%	7,9%
Nợ vay/VCSH (lần)	0,90	0,53
EPS (VND/CP)	1.198	2.097
BVPS (VND/CP)	21.246	31.995

Nguồn: FiinPro, MWG, ABS Research

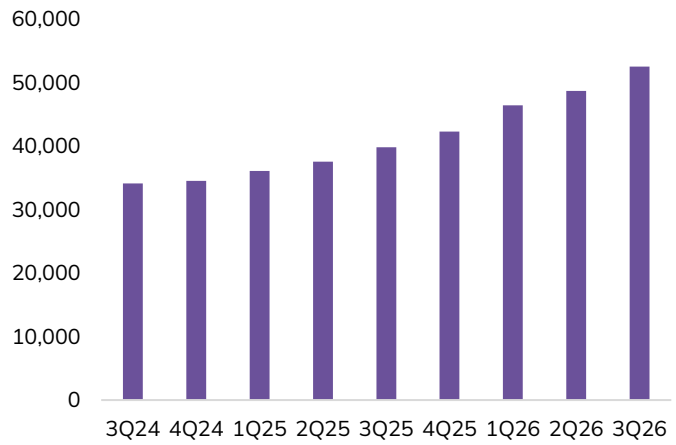
- **LNST Q3/2026 lập đỉnh mới nhờ nâng cao hiệu suất kinh doanh.** MWG ghi nhận doanh thu thuần (DTT) đạt 52.614 tỷ đồng (+32% svck), biên LN gộp đạt 21,7%, tăng 2,9 điểm % svck, LNST cổ đông công ty mẹ đạt 3.094 tỷ đồng (+74,7% svck). Mức tăng trưởng tích cực nhờ **(i)** hai trụ cột chính là mảng Điện máy xanh/TGDD và Bách hóa xanh đã kéo doanh thu lên mức cao nhất từ trước đến nay theo quý, đồng thời biên lợi nhuận từ mảng chính là ICT/CE (chiếm 68% DT) tăng mạnh cho thấy hiệu suất kinh doanh từ hoạt động chính cải thiện, chất lượng lợi nhuận tốt hơn; **(ii)** doanh thu hoạt động tài chính tăng +43,7% svck, đạt 1.162 tỷ đồng nhờ sự kiện IPO Điện máy xanh, khiến lượng tiền và tiền gửi tăng mạnh, doanh nghiệp ghi nhận lãi từ các khoản tiền này; **(iii)** các khoản chi phí tăng do mở mới cửa hàng của mảng Bách hóa xanh nhưng mức độ tác động không đáng kể đến lợi nhuận chung.
- **Lũy kế 9T2026 con số đạt mức cao kỷ lục,** doanh thu thuần đạt 147.827 tỷ đồng (+30,1% svck), hoàn thành 79,9% kế hoạch năm; LNST cổ đông công ty mẹ đạt 9.111 tỷ đồng (+83,5% svck), hoàn thành 99% kế hoạch năm. Biên LN gộp cải thiện từ mức 19,6% lên 21,6%.
  - ✓ **Về cơ cấu doanh thu**, **mảng Điện máy xanh (ĐMX)** chiếm 68% DT, Bách hóa xanh chiếm 31% DT, trong đó ĐMX là yếu tố chính giúp MWG đạt doanh thu cao kỷ lục. Lũy kế 9T2026, mảng ĐMX đạt 100,4 nghìn tỷ đồng (+29% svck), con số đạt được nhờ các yếu tố: **(i)** chu kỳ ra mắt sản phẩm Apple vào quý 3; **(ii)** giá bán laptop tăng do thiếu bộ nhớ và bán dẫn, trong khi MWG chủ động tăng tồn kho trước đó, giúp cải thiện biên LN; (iii) doanh thu cửa hàng hiện hữu tăng 30% trong khi chuỗi cửa hàng ĐMX không ghi nhận mở rộng trong quý, điều này cho thấy MWG đã cải thiện chất lượng lợi nhuận tốt.
  - ✓ **Bách hóa xanh:** doanh thu 9T2026 đạt 45.900 tỷ đồng (+34% svck), hoàn thành khoảng 83% kế hoạch 55.500 tỷ đồng. BHX đã mở mới ròng 1.345 cửa hàng (từ 2.559 lên 3.904), vượt mục tiêu 1.000 cửa hàng cả năm. Theo MWG, các cửa hàng mở mới năm 2026 đã có lợi nhuận hoạt động dương ở cấp cửa hàng sau khấu hao và chi phí kho vận. Việc BHX ghi nhận lợi nhuận dương trở lại chứng minh giai đoạn khó khăn đã qua, mảng này có mức biên lợi nhuận rất cao là 34%, dư địa tăng trưởng cao hơn mảng điện máy và đang, sẽ là động lực tăng trưởng mới của MWG trong giai đoạn sắp tới.

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MWG Q3/2026 & 9T2026

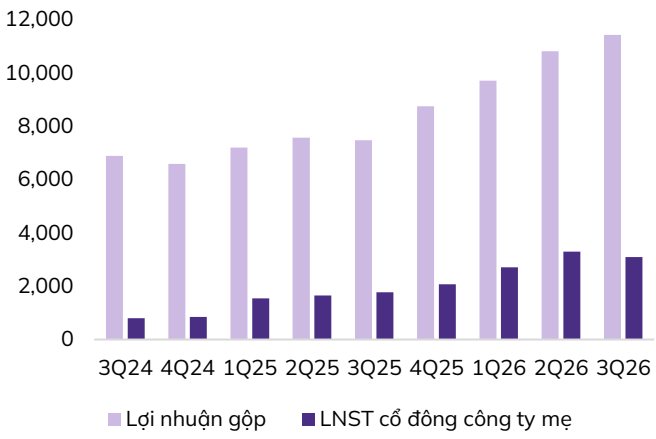
BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tỷ VND)	3Q25	3Q26	%YoY	9T2025	9T2026	%YoY
Doanh thu thuần	39.853	52.614	32,0%	113.607	147.827	30,1%
Lợi nhuận gộp	7.478	11.421	52,7%	22.247	31.941	43,6%
Biên lợi nhuận gộp (%)	*18,8%*	*21,7%*		*19,6%*	*21,6%*	
Chi phí BH & QLDN	-5.690	-7.879	38,5%	-17.213	-21.985	27,7%
Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT	*14,3%*	*15,0%*		*15,2%*	*14,9%*	
Doanh thu tài chính	809,1	1.162	43,7%	2.271	2.978	31,1%
Chi phí tài chính	-410,7	-465,6	13,4%	-1.152	-1.340	16,3%
Chi phí lãi vay	-388,0	-456,2	17,6%	-1.086	-1.308	20,4%
Lợi nhuận từ HĐKD	2.190	4.248	93,9%	6.172	11.630	88,4%
Lợi nhuận trước thuế	2.172	4.239	95,1%	6.135	11.600	89,1%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	**1.771**	**3.094**	**74,7%**	**4.965**	**9.111**	**83,5%**
Biên lợi nhuận ròng (%)	*4,4%*	*5,9%*		*4,4%*	*6,2%*	

Nguồn: MWG, ABS Research

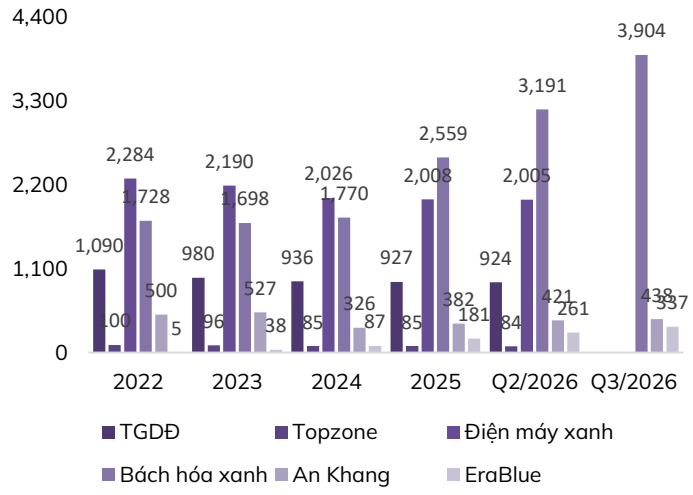
Doanh thu thuần MWG theo quý (tỷ đồng)



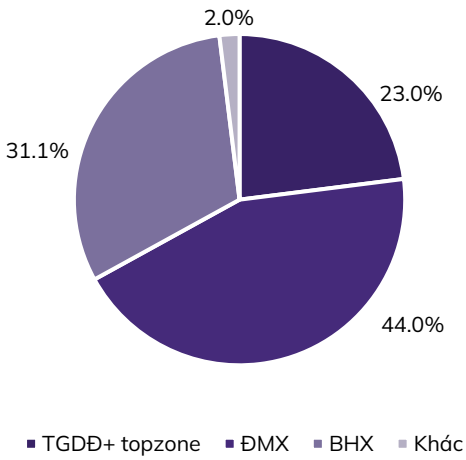
LNG và LNST cổ đông công ty mẹ của MWG (tỷ đồng)



Số lượng cửa hàng các chuỗi của MWG



Cơ cấu doanh thu của MWG 9T2026 (ước tính)



Nguồn: MWG, ABS Research

- **Cơ cấu tài chính an toàn với lượng tiền dồi dào nhờ sự kiện IPO ĐMX, nợ vay trong xu hướng giảm.**

✓ **Lượng tiền mặt chiếm hơn 55% TTS.** Tính đến ngày 30/09/2026, tổng tài sản của MWG đạt 107.392 tỷ đồng (+27,9% so với đầu năm) trong đó tiền và tương đương tiền chiếm 55,6% TTS, đạt 59.770 tỷ đồng, chủ yếu là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng 57,4% - khoản thu được từ đợt IPO ĐMX. Lượng tiền dồi dào giúp doanh nghiệp chủ động trong việc tài trợ vốn lưu động, mở rộng hoạt động kinh doanh mà không chịu áp lực huy động vốn vay hay gia tăng đòn bẩy tài chính.

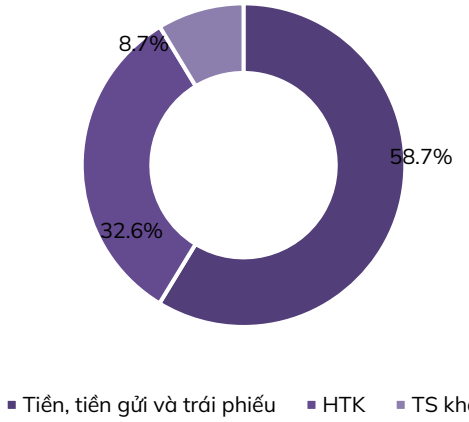
✓ **Hàng tồn kho tăng mạnh nhằm tích trữ cho mùa cao điểm.** Giá trị HTK đạt 35.054 tỷ đồng (+28,6% sv đầu năm, chiếm 32,6% TTS) trong đó phần lớn là điện thoại di động, máy tính xách tay, thiết bị điện tử và thiết bị gia dụng. Ban lãnh đạo đã đẩy mạnh dự trữ hàng điện thoại, thiết bị ICT, laptop và các sản phẩm điện máy phục vụ mùa cao điểm cuối năm cũng như chu kỳ ra mắt thế hệ iPhone mới. Việc doanh nghiệp tăng tồn kho trong bối cảnh doanh thu vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trên 30% cho thấy đây chủ yếu là động thái chuẩn bị nguồn hàng hơn là dấu hiệu hàng hóa tiêu thụ chậm. Số ngày tồn kho duy trì ở mức tốt quanh mức 75 ngày.

✓ **Khoản phải thu ngắn hạn giảm mạnh khi đã thu hồi khoản cho vay từ đầu năm.** Tính đến 30/09/2026, khoản phải thu đạt 3.800 tỷ đồng (-62,6% so với đầu năm) trong đó công ty không ghi nhận khoản mục phải thu về cho vay do đã tất toán hết khoản mục này từ đầu năm là 6.910 tỷ đồng. Số ngày phải thu rất tích cực, chỉ đạt 0,62 ngày, phản ánh tính chất của mô hình bán lẻ chuỗi – phương thức bán lẻ thu tiền ngay nên không phát sinh khoản phải thu lớn.

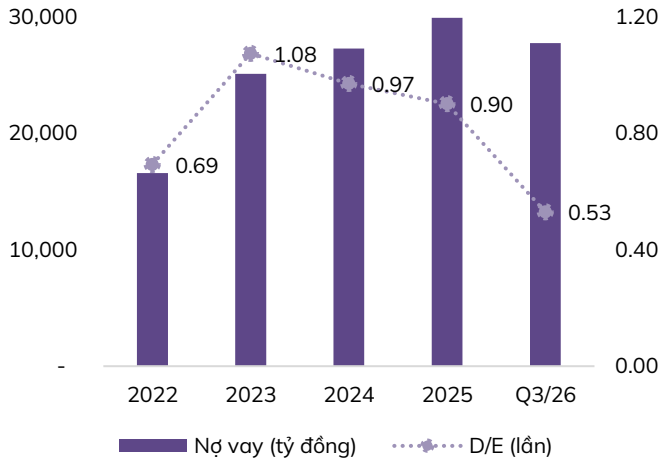
✓ **Nợ vay ở mức thấp, doanh nghiệp không gặp rủi ro về huy động vốn hay đòn bẩy tài chính do có lượng tiền lớn.** Tính đến 30/09/2026, tổng nợ vay của MWG là 27.774 tỷ đồng (-7,2% sv đầu năm, chiếm 25,8% tổng nguồn vốn), doanh nghiệp chỉ vay ngắn hạn nhằm tài trợ cho việc nhập hàng. Tỷ lệ D/E giảm từ 0,90 lần xuống 0,53 lần. VCSH cổ đông công ty mẹ tăng lên 47.215 tỷ đồng (+44,8%) và lợi ích CĐKKS lên 5.181 tỷ đồng nhờ sự kiện IPO ĐMX. **Với lượng tiền mặt lớn, không bị chiếm dụng vốn và tỷ lệ nợ vay ở mức thấp, MWG là doanh nghiệp có cơ cấu tài chính cực kỳ an toàn, rủi ro về nợ xấu hay áp lực về thanh khoản hầu như không có.**

✓ Dòng tiền CFO liên tục duy trì ở mức dương, 9T2026 đạt 3.044 tỷ đồng, mặc dù giảm -54,6% so với đầu năm tuy nhiên do mức độ tăng mạnh của hàng tồn kho nhằm tích trữ cho mùa cao điểm. Việc tích trữ mang tính chu kỳ, kỳ vọng trong các quý tới khi hàng tồn kho được giải phóng qua mùa cao điểm, chất lượng dòng tiền CFO sẽ được cải thiện.

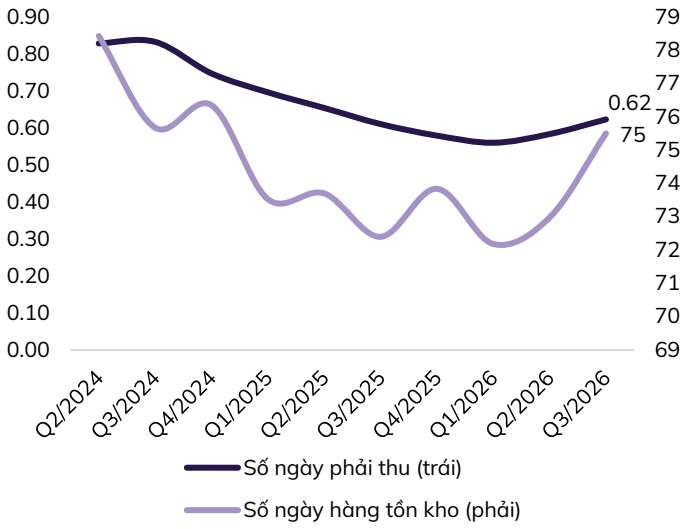
Cơ cấu tài sản của MWG cuối Q3/2026



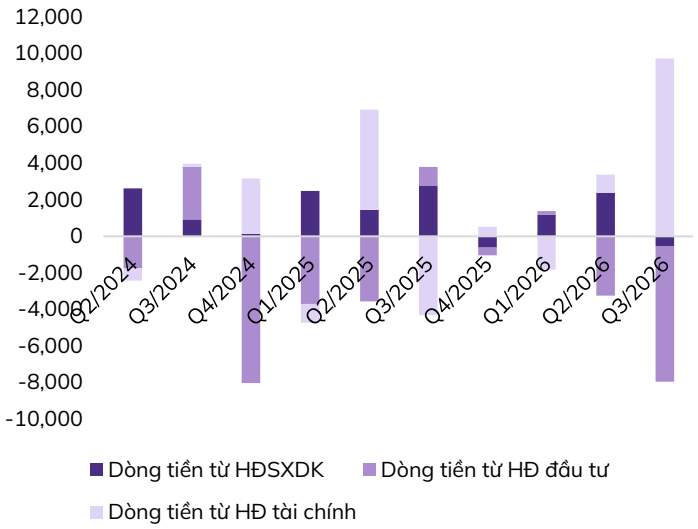
Nợ vay và tỷ lệ D/E của MWG giai đoạn 2022-2026



Số ngày phải thu và hàng tồn kho ở mức rất thấp (Ngày)



Dòng tiền hoạt động



Nguồn: MWG, FiinPro, ABS Research

Triển vọng và định giá

Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực với KQKD của MWG trong Q4/2026 và năm 2027, với động lực và rủi ro như sau:

- **Yếu tố vĩ mô - cầu tiêu dùng tiếp tục được thúc đẩy bởi các chính sách kích cầu và gia tăng thu nhập:**
  - ✓ Luật Thuế thu nhập cá nhân mới giúp giảm gánh nặng thuế cho người lao động, đặc biệt là nhóm thu nhập trung bình. Việc gia tăng thu nhập khả dụng được kỳ vọng sẽ cải thiện sức mua ngắn hạn và khuyến khích chi tiêu cho cả hàng hóa thiết yếu lẫn dịch vụ, giải trí và tiêu dùng nâng cao.
  - ✓ Chính sách giảm thuế VAT 2% tiếp tục được gia hạn đến hết năm 2026 sẽ trực tiếp làm giảm giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, qua đó kích thích tiêu dùng.
  - ✓ Ngưỡng chịu thuế với hộ kinh doanh (HKD) chính thức được nâng từ 500 triệu đồng lên 1 tỷ đồng/năm từ 01/01/2026. Nghị định 141/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nâng ngưỡng chịu thuế của HKD từ mức 500 triệu đồng lên 1 tỷ đồng sẽ giúp giảm gánh nặng thuế đáng kể đối với HKD, tăng thu nhập thực tế cho các HKD nhỏ.
  - ✓ Các chính sách cải cách tiền lương có hiệu lực từ 1/7/2026 bao gồm lương cơ sở được điều chỉnh lên 2.530.000 đồng/tháng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội sẽ tăng thêm 8% theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP giúp tăng thu nhập cho người hưởng lợi.
- **Mùa cao điểm Q4 với sản phẩm Apple mới và nhu cầu mua sắm cuối năm.** Q4 thường là quý doanh thu cao nhất của khối DMX. Việt Nam thuộc nhóm thị trường mở bán iPhone đợt đầu (Tier-1) từ cuối năm 2025; cùng lượng HTK (giá gốc) 35.830 tỷ đồng đã chuẩn bị, DMX có điều kiện tận dụng mùa ra mắt sản phẩm mới..
- **Giá thiết bị điện tử duy trì ở mức cao hỗ trợ biên gộp, nhưng có tính chu kỳ.** Theo IDC, thiếu hụt bộ nhớ và linh kiện bán dẫn được dự báo kéo dài ít nhất đến cuối năm 2027 khiến cho giá các thiết bị điện tử duy trì ở mức cao, ngoài ra nhu cầu chi tiêu cuối năm cùng với sức hấp dẫn của Iphone Duo – điện thoại gập đầu tiên của Apple sẽ thúc đẩy doanh thu của MWG ở cuối năm 2026. Tuy nhiên chú ý đến việc biên gộp ICT/CE thu hẹp khi giá vốn tăng nhanh trong khi nhu cầu thay thế sản phẩm điện tử hạ nhiệt và rủi ro giảm giá HTK đang ở mức cao.

- **EraBlue đã đạt quy mô mục tiêu năm 2026.** Với khoảng 337 cửa hàng cuối Q3/2026 (ước tính), EraBlue đã nằm trong mục tiêu 300-350 cửa hàng; mục tiêu dài hạn 1.000 cửa hàng vào năm 2030. Đóng góp lợi nhuận còn nhỏ (khoảng 0,3% LNTT 9T2026).
- **Bách Hóa Xanh là động lực tăng trưởng dài hạn và hướng tới IPO.** BHX tăng trưởng nhanh gấp đôi WinCommerce với năng suất cửa hàng gấp đôi, và vẫn có lãi khi mở mới nhanh. Ban lãnh đạo từng chia sẻ định hướng IPO BHX vào năm 2028; nếu thực hiện, đây là chất xúc tác định giá lại mảng BHX, nhưng sẽ tiếp tục làm tăng lợi ích CĐKKS.
- ABS Research giữ nguyên dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ 2026F ở mức 11.987 tỷ đồng (+70,4% svck), tương ứng Q4/2026 cần đạt 2.876 tỷ đồng (+39,0% svck). Chúng tôi điều chỉnh dự phóng doanh thu thuần 2026F từ 208.485 tỷ đồng xuống khoảng 202.700 tỷ đồng (+30%, sát mục tiêu của ban lãnh đạo). EPS 2026F dự kiến 8.123 đ/cp; BVPS 2026F điều chỉnh lên mức 30.187 đ/cp do VCSH tăng sau IPO DMX. Tại giá 73.000 đ/cp, P/E và P/B 2026F lần lượt là 9,0x và 2,4x.
- Chúng tôi điều chỉnh giá do có thay đổi VCSH sau IPO, giá hợp lý là **81.400 đ/cp** theo phương pháp SOTP. Tại giá tham chiếu 73.000 đ/cp, tiềm năng tăng giá là 11,5%, cộng tỷ suất cổ tức dự kiến 2,7% (giả định duy trì 2.000 đ/cp), tổng khả năng sinh lời 14,2%. Chúng tôi điều chỉnh khuyến nghị từ **MUA** sang **KHẢ QUAN** với cổ phiếu MWG.

	Giá trị cổ phần (tỷ đồng)	Lợi ích MWG	Giá trị sở hữu	Phương pháp định giá
DMX	107.756	85,96%	81.730	DCF
BHX	23.355	94,94%	29.564	P/E 16 lần
Khác	5.145	100%	5.145	P/B 1 lần
Tổng thành phần			116.439	
Tiền ròng công ty mẹ			3.806	
Giá trị cổ phần			120.245	
SLCP			1,477,035,294	
Giá hợp lý (đ/cp)			**81.410**	

Nguồn: MWG, ABS Research

PHỤ LỤC – BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC CHỈ SỐ CHÍNH CỦA MWG

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
Doanh thu thuần	**133,405**	**118,280**	**134,341**	**155,928**
Giá vốn hàng bán	(102,543)	(95,759)	(106,842)	(124,926)
Lợi nhuận gộp	**30,862**	**22,521**	**27,499**	**31,002**
Doanh thu tài chính	1,313	2,167	2,377	3,107
Chi phí tài chính	(1,383)	(1,556)	(1,188)	(1,543)
Chi phí bán hàng	(22,337)	(20,917)	(19,850)	(19,331)
Chi phí QLDN	(1,881)	(1,168)	(3,566)	(4,596)
Lợi nhuận từ HĐKD	**6,575**	**1,047**	**5,227**	**8,664**
Lãi/lỗ khác	(518)	(357.4)	(401.3)	(31.0)
Lợi nhuận trước thuế	6,056	690	4,826	8,633
Lợi nhuận sau thuế	**4,102**	**168**	**3,733**	**7,073**
LNST cổ đông Công ty mẹ	**4,100**	**168**	**3,722**	**7,034**

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
LCT thuần từ HĐKD	7,976	3,436	8,517	6,096
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	1,549	(10,831)	(11,743)	(6,661)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	(8,606)	7,700	2,757	667
LCT thuần trong kỳ	**919**	**304**	**(468)**	**103**
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	4,142	5,061	5,366	4,897
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	**5,061**	**5,366**	**4,897**	**5,000**

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024	2025
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.71	1.69	1.56	1.52
Khả năng thanh toán nhanh	0.31	0.34	0.32	0.30
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.19	0.17	0.12	0.10
Khả năng thanh toán lãi vay	4.88	0.30	3.59	4.81
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.43	0.39	0.40	0.40
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.57	0.61	0.60	0.60
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0.69	1.08	0.97	0.90
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	0.77	0.75	0.75	0.58
Số ngày phải trả	37.24	31.78	29.22	32.57
Số ngày tồn kho	99.50	91.64	76.35	73.84
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	23.1%	19.0%	20.5%	19.9%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	4.9%	0.9%	3.9%	5.6%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	3.1%	0.1%	2.8%	4.5%
ROE	18.5%	0.7%	14.6%	23.3%
ROA	6.9%	0.3%	5.7%	9.1%
ROIC	11.8%	0.3%	6.7%	10.7%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	5,061	5,366	4,897	5,000
+ Đầu tư ngắn hạn	10,069	18,937	29,324	33,874
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	3,001	5,159	8,826	10,183
+ Hàng tồn kho	25,696	21,824	22,245	27,267
+ Tài sản ngắn hạn khác	750	665	544	878
Tài sản ngắn hạn	**44,578**	**51,950**	**65,836**	**77,202**
+ Các khoản phải thu dài hạn	503	458	390	404
+ Tài sản cố định	9,728	6,500	3,587	2,598
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	124	4	25	91
+ Đầu tư dài hạn	231	747	242	3,136
+ Tài sản dài hạn khác	671	452	358	515
Tài sản dài hạn	**11,256**	**8,161**	**4,601**	**6,744**
Tổng Tài sản	**55,834**	**60,111**	**70,438**	**83,946**
+ Vay ngắn hạn	10,688	19,129	27,300	29,931
+ Phải trả người bán	8,746	7,927	9,180	13,114
+ Nợ ngắn hạn khác	6,566	3,710	5,836	7,725
Nợ ngắn hạn	**26,000**	**30,765**	**42,316**	**50,770**
+ Vay dài hạn	5,901	5,985	0	0
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	0	1	0	0
Nợ dài hạn	**5,901**	**5,986**	**0**	**0**
Tổng nợ phải trả	**31,902**	**36,752**	**42,316**	**50,770**
+ Vốn cổ phần	14,639	14,634	14,622	14,697
+ Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	(153)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,724	8,160	12,582	18,068
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	**23,933**	**23,360**	**28,122**	**33,176**
Tổng cộng nguồn vốn	**55,834**	**60,111**	**70,438**	**83,946**

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2022	2023	2024	2025
Tăng trưởng doanh thu	8.5%	-11.3%	13.6%	16.1%
Tăng trưởng LNTT	-6.4%	-88.6%	599.7%	78.9%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	-16.3%	-95.9%	2119.8%	89.0%
Tăng trưởng EPS	-59.2%	-95.9%	2121.5%	88.0%
Tăng trưởng VCSH	105.3%	0.0%	-0.1%	0.5%
Tăng trưởng Tổng tài sản	-11.3%	7.7%	17.2%	19.2%

Định giá (lần)	2022	2023	2024	2025
P/E	16.21	516.68	36.50	18.16
P/B	2.78	3.71	4.89	3.92
EV/EBITDA	7.66	28.09	22.67	17.09
EV/Sales	0.58	0.90	1.18	0.98
EPS (đồng/cp)	2,801	115	2,545	4,786
BVPS (đồng/cp)	16,339	15,954	18,983	22,181

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

www.abs.vn

Phòng Phân tích Đầu tư

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc Phòng

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn

